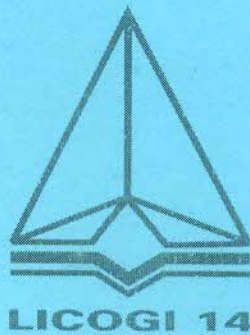


TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

-----***-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020**

ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO:

VIỆT TRÌ, THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		457.766.348.853	418.454.516.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	96.779.627.586	20.386.457.908
1. Tiền mặt	111		11.129.627.586	20.386.457.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.650.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	208.660.000.000	259.438.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		208.660.000.000	259.438.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.754.455.563	20.388.146.119
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.028.828.553	9.240.704.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.552.221.109	2.106.407.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	19.107.092.307	13.658.557.718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.933.686.406)	(4.617.523.725)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V04	111.359.944.365	117.786.624.782
1. Hàng tồn kho	141		111.359.944.365	117.786.624.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		212.321.339	455.287.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172.412.139	193.326.424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.909.200	256.572.322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		5.388.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

LICOGI 14

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		53.368.454.364	45.569.310.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.115.069.000	1.115.069.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V07	1.115.069.000	1.115.069.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12.359.823.291	14.300.571.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	10.757.860.997	12.616.345.356
- Nguyên giá	222		91.325.773.031	94.203.924.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.567.912.034)	(81.587.578.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.601.962.294	1.684.226.278
- Nguyên giá	228		2.694.418.201	2.694.418.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.092.455.907)	(1.010.191.923)
III. Bất động sản đầu tư	230	V12	27.064.508.809	
- Nguyên giá	231		27.344.829.481	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(280.320.672)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.997.446.615	24.792.579.320
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V11	2.997.446.615	24.792.579.320
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.831.606.649	5.361.090.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	5.576.808.757	3.117.387.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	4.254.797.892	2.243.703.268
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		511.134.803.217	464.023.826.834

011
 ON
 OF
 LCC
 (TR)

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		164.436.794.636	81.139.825.453
I. Nợ ngắn hạn	310		162.786.794.636	78.389.825.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.671.959.665	8.961.428.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.980.228.344	23.388.745.641
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	3.196.291.778	2.506.374.285
4. Phải trả người lao động	314		961.895.480	784.101.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V18	9.190.167.267	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	62.268.503.841	3.590.923.649
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	1.100.000.000	8.639.209.900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	32.417.748.261	30.519.041.512
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.650.000.000	2.750.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V20	1.650.000.000	2.750.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

11/01/2011

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		346.698.008.581	382.884.001.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	346.698.008.581	382.884.001.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.955.670.000	184.819.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		243.955.670.000	184.819.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			15.707.119.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.000.000)	(2.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.486.234.260	34.904.172.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.030.174.477	145.329.255.275
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.798.029.628	81.455.096.264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.232.144.849	63.874.159.011
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.227.929.844	2.126.154.706
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		511.134.803.217	464.023.826.834

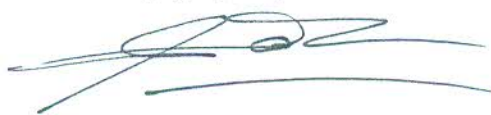
Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2021.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lại Xuân Hùng

34
TY
VN
14
PHÚT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ IV - NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.686.589.173	81.893.526.391	116.768.223.200	256.881.276.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.686.589.173	81.893.526.391	116.768.223.200	256.881.276.805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.617.790.318	43.837.612.294	68.605.171.334	130.432.313.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.068.798.855	38.055.914.097	48.163.051.866	126.448.963.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.158.984.436	4.670.091.776	18.012.490.427	17.183.958.724
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	79.188.698	334.054.163	375.906.842	826.163.019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.188.698	334.054.163	375.906.842	826.163.019
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.728.925.075	9.002.314.975	15.279.948.168	29.374.153.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.374.024.251	5.220.743.285	9.467.661.604	13.589.664.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		12.045.645.267	28.168.893.450	41.052.025.679	99.842.940.120
11. Thu nhập khác	31		66.000		337.702.364	168.000.000
12. Chi phí khác	32				102.915.564	5.683.947
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		66.000		234.786.800	162.316.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.045.711.267	28.168.893.450	41.286.812.479	100.005.256.173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.604.228.030	4.059.940.183	7.767.784.433	11.962.808.374
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(908.448.453)	1.582.238.507	(2.011.094.624)	8.067.139.650
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.349.931.690	22.526.714.760	35.530.122.670	79.975.308.149
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		10.261.163.721	22.498.111.432	35.299.164.175	79.842.698.764
19. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		88.767.969	28.603.328	230.958.495	132.609.385
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9				
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lại Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145.943.879.784	207.216.694.595
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(82.971.959.293)	(102.012.025.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.751.319.350)	(8.030.740.879)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(375.906.842)	(826.163.019)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.271.214.813)	(11.009.399.947)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.076.512.327	10.078.917.878
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.734.771.792)	(44.039.567.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.915.220.021	51.377.715.757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.353.198)	(42.325.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư gửi ngân hàng có kỳ hạn	25		(411.210.000.000)	(238.638.000.000)
6. Tiền thu hồi gửi ngân hàng có kỳ hạn	26		376.338.000.000	191.482.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.346.512.755	9.937.568.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.532.840.443)	(37.260.756.524)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.639.209.900)	(10.588.170.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.639.209.900)	(9.588.170.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9.256.830.322)	4.528.788.333
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.386.457.908	15.857.669.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		11.129.627.586	20.386.457.908

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hà Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - NĂM 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong năm 2020 Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa (%) = ----- x 100%

Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

10
3
H
G
11

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng;*

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ;*

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu ỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

237
TY
AN
14
PHỤ T

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.525.510.843	3.059.246.698
- Tiền gửi ngân hàng	9.604.116.743	17.327.211.210
- Các khoản tương đương tiền	85.650.000.000	
Cộng	96.779.627.586	20.386.457.908

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	208.660.000.000	259.438.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	208.660.000.000	259.438.000.000

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	19.107.092.307	13.658.557.718
Cộng	19.107.092.307	13.658.557.718

04 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	546.084.910	772.029.738
- Công cụ, dụng cụ	4.092.545	4.092.545
- Chi phí SX, KD dở dang	109.823.737.573	115.112.564.779
- Thành phẩm	13.966.898	13.966.898
- Hàng hóa	972.062.439	1.883.970.822
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	111.359.944.365	117.786.624.782

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNCN nộp thừa		5.388.810
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		5.388.810

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	1.115.069.000	1.115.069.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	1.115.069.000	1.115.069.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13.805.094.277	53.032.703.747	27.262.726.821	103.399.273		94.203.924.118
- Mua trong năm				244.213.636		244.213.636
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.055.691.996		66.672.727		3.122.364.723
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	13.805.094.277	49.977.011.751	27.262.726.821	280.940.182		91.325.773.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.164.866.242	52.227.544.137	21.110.132.398	85.035.985		81.587.578.762
- Khấu hao trong năm	876.019.004	331.529.613	854.629.144	40.520.234		2.102.697.995
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.055.691.996		66.672.727		3.122.364.723
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	9.040.885.246	49.503.381.754	21.964.761.542	58.883.492		80.567.912.034
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	5.640.228.035	805.159.610	6.152.594.423	18.363.288		12.616.345.356
- Tại ngày cuối năm	4.764.209.031	473.629.997	5.297.965.279	222.056.690		10.757.860.997

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.154.318.109				540.100.092	2.694.418.201
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.154.318.109				540.100.092	2.694.418.201
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	669.857.218				340.334.705	1.010.191.923
- Khấu hao trong năm	82.263.984					82.263.984
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	752.121.202				340.334.705	1.092.455.907
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.484.460.891				199.765.387	1.684.226.278
- Tại ngày cuối năm	1.402.196.907				199.765.387	1.601.962.294

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay		Năm trước	
Tổng số chi phí XDCB dở dang		2.997.446.615		24.792.579.320
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: Xây dựng ki ốt DVTM KĐT Minh Phương				23.009.275.193
+ Công trình: Đầu tư xây dựng nhà hàng KĐT Minh Phương		1.908.251.447		1.781.324.127
+ Công trình: KĐT sinh thái trung tâm huyện Phù Ninh				1.980.000
+ Công trình: Đầu tư sửa chữa xe máy, thiết bị		875.550.800		
+ Công trình: Xưởng sửa chữa cơ khí và kho vật tư, thiết bị Minh Phương		213.644.368		

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		27.344.829.481		27.344.829.481
- Quyền sử dụng đất		2.090.600.000		2.090.600.000
- Nhà		25.254.229.481		25.254.229.481
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		280.320.672		280.320.672
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất		280.320.672		280.320.672
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư		27.064.508.809		27.064.508.809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất		27.064.508.809		27.064.508.809
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+.....

+.....

Giá trị hao mòn lũy kế

34.
Y
N
14
HỮU TƯ

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi	5.576.808.757	3.117.387.247
Cộng	5.576.808.757	3.117.387.247

15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	1.100.000.000	8.639.209.900
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	1.100.000.000	8.639.209.900

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.227.022.578	45.863.832
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.964.505	2.424.411.772
- Thuế thu nhập cá nhân	39.304.695	36.098.681
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.196.291.778	2.506.374.285

17 - Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	58.608.391	27.593.870
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	9.190.167.267	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.209.895.450	3.563.329.779
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.417.748.261	30.519.041.512
Cộng	103.876.419.369	34.109.965.161

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	1.650.000.000	2.750.000.000
- Vay ngân hàng	1.650.000.000	2.750.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	1.650.000.000	2.750.000.000

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm	Ghi chú
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.254.797.892	2.243.703.268	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.254.797.892	2.243.703.268	

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.991.800.000	15.707.119.000	26.913.865.014			(2.000.000)	130.134.748.868		2.006.806.259		324.752.339.141
- Tăng vốn trong năm trước	34.827.500.000		7.990.307.386								42.817.807.386
- Lãi trong năm trước							79.842.698.763		132.609.385		79.975.308.148
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước							64.648.192.356		13.260.938		64.661.453.294
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	184.819.300.000	15.707.119.000	34.904.172.400			(2.000.000)	145.329.255.275		2.126.154.706		382.884.001.381
- Tăng vốn trong năm nay	59.136.370.000		3.605.157.710								62.741.527.710
- Lãi trong năm nay							35.673.418.764		230.958.495		35.904.377.259
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay		15.707.119.000	23.095.850				118.972.499.562		129.183.357		134.831.897.769
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	243.955.670.000		38.486.234.260			(2.000.000)	62.030.174.477		2.227.929.844		346.698.008.581

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	63.285.900.000	47.943.880.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	180.669.770.000	136.875.420.000
Cộng	243.955.670.000	184.819.300.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	184.819.300.000	184.819.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	59.136.370.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	243.955.670.000	184.819.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu	Quý IV/2020	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.395.567	18.482.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.395.567	18.482.130
+ Cổ phiếu phổ thông	24.395.367	18.481.930
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200	200
+ Cổ phiếu phổ thông	200	200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.395.367	18.481.930
+ Cổ phiếu phổ thông	24.395.367	18.481.930
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/1 cổ phiếu	10.000 đồng/1 cổ phiếu
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	38.486.234.260	34.904.172.400
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	QUÝ IV/2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.158.984.436	4.670.091.776	18.012.490.427	17.183.958.724
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	4.158.984.436	4.670.091.776	18.012.490.427	17.183.958.724
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	QUÝ IV/2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	79.188.698	334.054.163	375.906.842	826.163.019
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
Cộng	79.188.698	334.054.163	375.906.842	826.163.019
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	QUÝ IV/2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.064.228.030	4.059.940.183	7.767.784.433	11.962.808.374
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.064.228.030	4.059.940.183	7.767.784.433	11.962.808.374

	QUÝ IV/2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	(908.448.453)	1.582.238.507	(2.011.094.624)	8.067.139.650
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(908.448.453)	1.582.238.507	(2.011.094.624)	8.067.139.650
	QUÝ IV/2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.998.087.473	11.791.330.622	23.205.265.842	37.948.088.378
- Chi phí nhân công	8.456.799.326	2.717.422.808	18.673.981.935	13.734.308.378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.869.829	240.262.340	2.144.393.276	1.042.542.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.535.976.636		6.624.576.636	
- Chi phí khác bằng tiền	10.985.961.189	3.064.789.736	20.498.907.462	10.161.900.699
Cộng	40.825.694.453	17.813.805.506	71.147.125.151	62.886.840.155



VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý IV/2020	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VII- Những thông tin khác	Quý IV/2020	Năm trước
1-Tài sản ngoài bảng (Nợ khó đòi đã xử lý)	1.856.087.824	1.856.087.824

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vốn phậ (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3)

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lại Xuân Hùng